

**Biểu mẫu 10**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3  
TRƯỜNG THCS BÀN CỜ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
năm học 2020 - 2021**

| STT        | Nội dung                                     | Tổng số         | Chia ra theo khối lớp |                |                |                |
|------------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|
|            |                                              |                 | Lớp 6                 | Lớp 7          | Lớp 8          | Lớp 9          |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>       | 1458            | 367                   | 371            | 385            | 335            |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1226<br>(84.09) | 311<br>(84.74)        | 316<br>(85.18) | 293<br>(76.1)  | 306<br>(91.34) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 220<br>(15.09)  | 49<br>(13.35)         | 53<br>(14.29)  | 89<br>(23.12)  | 29<br>(8.66)   |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 12<br>(0.82)    | 7<br>(1.91)           | 2<br>(0.54)    | 3<br>(0.78)    |                |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |                 |                       |                |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>         | 1458            | 367                   | 371            | 385            | 335            |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 459<br>(31.48)  | 132<br>(35.97)        | 135<br>(36.39) | 93<br>(24.16)  | 99<br>(29.55)  |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 495<br>(33.95)  | 114<br>(31.06)        | 133<br>(35.85) | 116<br>(30.13) | 132<br>(39.4)  |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 407<br>(27.91)  | 83<br>(22.62)         | 84<br>(22.64)  | 136<br>(35.32) | 104<br>(31.04) |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 88<br>(6.04)    | 30<br>(8.17)          | 19<br>(5.12)   | 39<br>(10.13)  |                |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 9<br>(0.62)     | 8<br>(2.18)           |                | 1<br>(0.26)    |                |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>             | 1458            | 367                   | 371            | 385            | 335            |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)            |                 |                       |                |                |                |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 455<br>(31.21)  | 131<br>(35.69)        | 133<br>(35.85) | 92<br>(23.9)   | 99<br>(29.55)  |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 499<br>(34.22)  | 115<br>(31.34)        | 135<br>(36.39) | 117<br>(30.39) | 132<br>(39.4)  |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 88<br>(6.04)    | 30<br>(8.17)          | 19<br>(5.12)   | 39<br>(10.13)  |                |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)            |                 |                       |                |                |                |

**Biểu mẫu 10**

| STT         | Nội dung                                                                        | Tổng số             | Chia ra theo khối lớp |                    |                    |                 |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|             |                                                                                 |                     | Lớp 6                 | Lớp 7              | Lớp 8              | Lớp 9           |
| 4           | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 9/25<br>(0.62/1.71) | 2/12<br>(0.54/3.27)   | 6/6<br>(1.62/1.62) | 1/3<br>(0.26/0.78) | 0/4<br>(0/1.19) |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           |                     |                       |                    |                    |                 |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 8<br>(0.55)         | 2<br>(0.54)           |                    | 3<br>(0.78)        | 3<br>(0.9)      |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                            | 13                  |                       |                    |                    | 13              |
| 1           | Cấp huyện                                                                       | 13                  |                       |                    |                    | 13              |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                                              | 11                  |                       |                    |                    | 11              |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                          |                     |                       |                    |                    |                 |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                |                     |                       |                    |                    | 335             |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                    |                     |                       |                    |                    | 335             |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                  |                     |                       |                    |                    | 99<br>(29.55)   |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   |                     |                       |                    |                    | 132<br>(39.4)   |
| 3           | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                            |                     |                       |                    |                    | 104<br>(31.04)  |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>          |                     |                       |                    |                    |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                           | 771/687             | 205/162               | 197/174            | 198/187            | 171/164         |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                             | 98                  | 27                    | 24                 | 21                 | 26              |

*Quận 3, ngày 30 tháng 6 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Nguyễn Minh Trí**